

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BẢN TIN TUẦN

Dự báo nguồn nước, hạn hán trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
(Tuần từ ngày 15/01 đến 21/01/2021)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 08/01 đến ngày 14/01/2021 và dự báo tuần kế tiếp

TT	Tỉnh/thành phố	Lượng mưa trung bình trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình (mm)					Dự báo mưa tuần tới		
			Trạm	TBNN	2020	2019	2016	2015	Lượng mưa (mm)	Ghi chú
Nam Trung Bộ										
1	Đà Nẵng	13	Cẩm Lệ	17,7	25,8	10	28,5	13,7	17,3	Có mưa
			Đà Nẵng	22,0	42,0	7,2	44,8	5,7	21,8	Có mưa vừa
2	Quảng Nam	12	Ái Nghĩa	19,7	9,2	47,6	14,6	16,1	27,6	Có mưa vừa
			Câu Lâu	19,1	14,8	24,4	40,9	6,6	14,7	Có mưa
			Giao Thủy	21,9	7,8	64,3	14,5	19,8	25,8	Có mưa vừa
			Thành Mỹ	11,6	1,2	6,7	1,0	25,9	20,7	Có mưa
3	Quảng Ngãi	43	Sơn Giang	28,6	4,0	26,0	2,4	43,0	21,1	Có mưa
			Quảng Ngãi	25,6	3,0	2,8	90,2	71,7	15,2	Có mưa nhỏ
			Ba Tơ	38,5	9,0	82,3	17,0	73,4	20,5	Có mưa
			An Chí	26,9	6,0	5,0	121,5	33,0	21,3	Có mưa
			Trà Khúc	25,1	3,2	1,0	54,5	22,0	14,7	Có mưa nhỏ
4	Bình Định	17	Quy Nhơn	12,5	1,6	8,6	21,5	35,2	7,5	Có mưa nhỏ
			An Hòa	24,0	0	3,0	19,9	82,8	20	Có mưa
			An Nhơn	11,9	1,0	2,3	15,1	19,8	6,8	Có mưa nhỏ
			Định Bình	8,5	0,3	18,4	0,1	38,0	5,3	Có mưa nhỏ
5	Phú Yên	8	Sơn Hoà	5,9	0,2	0,1	0	7,2	4,2	Có mưa nhỏ
			Phú Lâm	11,5	0	5,0	6,5	24,9	12,5	Có mưa nhỏ
			Tuy Hòa	11,2	0,8	8,1	2,7	20	11,0	Có mưa nhỏ
			Củng Sơn	5,4	0	1,0	0	2,9	4,2	Có mưa nhỏ
6	Khánh Hòa	0	Ninh Hoà	6,4	0	9,5	9,7	3,3	2,9	Có mưa nhỏ
			Đông Trăng	6,5	0	15,3	0,4	5,2	3,2	Có mưa nhỏ
			Nha Trang	8,1	0	44,7	3,8	19,2	1,9	Có mưa nhỏ
			Cam Ranh	4,6	0	12,4	0,4	15,5	2,5	Có mưa nhỏ
7	Ninh Thuận	0	Phan Rang	1,7	0	3,3	0	0	0,5	Mưa không đáng kể
			Sông Pha	1,9	0	0	0	0	2,5	Có mưa nhỏ
			Tân Mỹ	2,3	0	0	0	0	1,9	Có mưa nhỏ
8	Bình Thuận	0	Phan Thiết	0,1	0	0	0	0	0	Không mưa
			Hàm Tân	0,1	0	0	0	0	0	Không mưa
			Sông Lũy	0,2	0	0	0	0	0,1	Mưa không đáng kể
			Tà Pao	0,5	0	0	0	0	0,2	Mưa không đáng kể
1	Kon Tum	0	Kon Tum	0,4	0	0	0	0	0,1	Mưa không đáng kể
			Đăk Tô	0,9	0	0	0	0	0,1	Mưa không đáng kể

TT	Tỉnh/thành phố	Lượng mưa trung bình trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình (mm)					Dự báo mưa tuần tới		
			Trạm	TBNN	2020	2019	2016	2015	Lượng mưa (mm)	Ghi chú
2	Gia Lai	7	An Khê	5,4	6,4	0,4	0,6	24,7	3,6	Có mưa nhỏ
			Plei Ku	0,2	0	0	0	0	0	0
3	Đắk Lắk	5	Buôn Mê Thuột	0,5	0	0,3	0	0,2	0	Không mưa
			MĐrắk	9,7	1,5	37,6	4,4	13,7	11,1	Có mưa
			Buôn Hồ	0,9	0	0,2	0	0,6	0,9	Mưa không đáng kể
			Giang Sơn	1,0	0	2,0	0	0	1,3	Có mưa nhỏ
			Lắk	0,5	0	0	0	0	2,5	Có mưa nhỏ
4	Đắk Nông	0	Cầu 14	0,5	0	0	0	0	0,1	Mưa không đáng kể
			Đắk Nông	3,1	0	0	27,6	0	0,7	Mưa không đáng kể
			Đức Xuyên	0,2	0	0	0	0	0,7	Mưa không đáng kể
5	Lâm Đồng	0	Đại Nga	5,8	0	0	0	3,5	4,2	Có mưa nhỏ
			Đà Lạt	0,8	0	1,2	0	0	25,4	Có mưa
			Liên Khương	0,4	0	0	0	0	22,1	Có mưa
			Bảo Lộc	7,9	7,7	0	24,6	1,3	2,9	Có mưa nhỏ

b) Tổng lượng mưa từ 1/9/2020 đến nay

TT	Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng trung bình từ 01/9/2020 đến nay (mm)	So sánh cùng thời kỳ (+/-%)				
				TBNN	2019-2020	2018-2019	2015-2016	2014-2015
Nam Trung Bộ								
1	Đà Nẵng	Cẩm Lệ	2658,8	+63	+94	+39	+129	+82
		Đà Nẵng	2750,5	+63	+71	+41	+107	+69
2	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3055,0	+82	+126	+108	+139	+106
		Câu Lâu	2964,4	+84	+129	+63	+124	+104
		Giao Thủy	2959,2	+71	+138	+79	+110	+83
		Thành Mỹ	2410,2	+88	+170	+142	+132	+101
3	Quảng Ngãi	Sơn Giang	3416,0	+40	+108	+37	+127	+49
		Quảng Ngãi	2413,1	+27	+77	+52	+33	+28
		Ba Tơ	3500,4	+31	+98	+18	+93	+60
		An Chí	2347,2	+18	+48	+13	+43	+7
4	Bình Định	Trà Khúc	2190,8	+21	+64	+80	+53	+19
		Quy Nhơn	1073,8	-27	-25	-34	+4	-27
		An Hòa	2492,0	+14	+82	+10	+74	+27
		An Nhơn	887,9	-37	-30	-30	-15	-20
5	Phú Yên	Định Bình	806,1	-32	-35	-43	+15	-4
		Sơn Hoà	1057,7	-16	+10	-32	-5	+19
		Phú Lâm	1191,0	-26	+5	-35	-28	-26
		Tuy Hòa	1280,2	-23	+6	-29	-0	-26
6	Khánh Hòa	Củng Sơn	992,0	-20	+7	-36	-7	+27
		Ninh Hoà	998,0	-8	+13	-27	+11	+43
		Đồng Trăng	1243,0	+17	+32	-21	+22	+127
		Nha Trang	1102,9	+1	+56	-36	-16	+56
7	Ninh Thuận	Cam Ranh	1187,5	+26	+73	-15	+4	+94
		Phan Rang	766,7	+36	+108	+10	+8	+155
		Sông Pha	1257,6	+35	+77	+27	+62	+16
		Tân Mỹ	745,0	+12	+72	-34	+31	+87
8	Bình Thuận	Phan Thiết	348,7	-20	+11	-36	-10	-6
		Hàm Tân	481,6	-11	-16	-38	+29	+34
		Sông Luỹ	513,0	+5	+68	-33	-5	+17
		Tà Pao	621,0	-19	-16	-13	+2	+19

TT	Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng trung bình từ 01/9/2020 đến nay (mm)	So sánh cùng thời kỳ (+/-%)						
				TBNN	2019- 2020	2018- 2019	2015- 2016	2014- 2015		
	Tây Nguyên									
1	Kon Tum	Kon Tum	873,6	+62	+60	+215	+152	+148		
		Đăk Tô	735,1	+45	+122	+91	+112	+109		
2	Gia Lai	An Khê	1733,5	+74	+101	+184	+165	+101		
		Plei Ku	937,1	+52	+24	+253	+103	+49		
3	Đăk Lăk	Buôn Mê Thuột	1047,3	+59	+21	+61	+139	+260		
		MĐrăk	1972,3	+43	+63	+32	+66	+142		
		Buôn Hồ	917,6	+48	+11	+60	+76	+126		
		Giang Sơn	1106,8	+57	+27	+84	+138	+144		
4	Đăk Nông	Lăk	958,7	+34	+24	+28	+107	+75		
		Cầu 14	837,4	+44	+57	+88	+86	+143		
		Đăk Nông	634,8	-15	-14	+23	-4	+14		
		Đức Xuyên	694,3	+11	+24	+13	+106	+53		
5	Lâm Đồng	Đại Nga	548,0	-33	-14	-26	-14	-34		
		Đà Lạt	848,4	+26	+20	+5	+20	+32		
		Liên Khương	910,8	+38	-24	+5	+54	+33		
		Bảo Lộc	1001,1	-5	-22	-3	+6	-18		

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

Tỉnh /thành phố	Dung tích toàn bộ hiện tại so với thiết kế (%)	So sánh với tuần trước		Chênh lệch tỷ lệ dung tích hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)							Dự báo Wtrữ cuối tuần (+/-%)	Dung tích toàn bộ hiện tại và so với thiết kế một số hồ chứa vừa và lớn (triệu m ³ ; %)
		+/- (triệu m ³)	+/- (%)	TBNN	2020	2019	2018	2017	2016	2015		
Nam Trung Bộ	95	0,0	0	10	18	2	1	0	15	22	-1	
Đà Nẵng	97	0,3	1	-2	-3	2	-8	0	-4	-2	-0,8	Đồng Nghệ (17,71; 03,1); Hòa Trung (9,59; 87,1)
Quảng Nam	103	5,0	1	3	6	2	3	0	2	1	-3,01	Phú Ninh (357,86; 104); Khe Tân (53,34; 98,77); Vĩnh Trinh (20,77; 100,17); Việt An (22,51; 98,08)
Quảng Ngãi	100	0,0	0	15	17	17	2	1	4	41	-0,14	Núi Ngang (21,66; 102,8); Liệt Sơn (28,67; 99,9); Nước Trong (289,5; 100)
Bình Định	96	5,2	1	11	18	4	5	5	19	10	+0,5	Định Bình (224,4; 99,2); Núi Một (99,72; 89,84); Hội Sơn (44,01; 96,48)
Phú Yên	93	0,7	1	-1	6	-5	-2	-7	-1	7	-1	Đồng Tròn (19,55; 100) Phú Xuân (11,45; 102,07) Suối Vực (6,85; 65,2) Xuân Bình (6,44; 100,11) Kỳ Châu (3,92; 102,96) Hóc Răm (2,94; 101,04)
Khánh Hòa	98	-2,5	-1	21	33	8	7	0	35	55	-1	Đá Bàn (74,2; 99) Suối Dầu (32,78; 100) Hoa Sơn (19,2; 100)
Ninh Thuận	82	-3,9	-2	16	40	-18	-12	-14	40	61	-2	Sông Sắt (48,2; 70); Sông Trâu (30,9; 98); Trà Co (10,4; 103);

Tỉnh /thành phố	Dung tích toàn bộ hiện tại so với thiết kế (%)	So sánh với tuần trước		Chênh lệch tỷ lệ dung tích hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)							Dự báo Wtrữ cuối tuần (+/-%)	Dung tích toàn bộ hiện tại và so với thiết kế một số hồ chứa vừa và lớn (triệu m ³ ; %)	
		+/- (triệu m ³)	+/- (%)	TBNN	2020	2019	2018	2017	2016	2015			
													Tân Giang (12,9; 96); Sông Biêu (13,3; 56); Lanh Ra (12,5; 90)
Bình Thuận	78	-6,3	-2	3	20	-7	-3	-2	20	11	-1	Sông Quao (78,11; 98); Lòng Sông (34,31; 92); Sông Móng (20,14; 54); Cà Giây (36,09; 98); Sông Dinh 3 (25,33; 44)	
Tây Nguyên	95	-10,9	-1	5	6	3	0	-1	14	11	-2		
Kon Tum	92	-0,7	-1	9	10	11	8	1	12	11	-2	Đăk Loh (4,04; 97) Đăk Yên (5,7; 89) Đăk Uy (28,07; 95)	
Gia Lai	95	0,0	0	4	5	6	-1	-3	14	9	-0,7	Ayun hạ (235,84; 93,2) Ia Mlá (54,15; 100) Ia Rìng (10,76; 100)	
Đăk Lăk	97	-4,0	-1	6	7	1	0	1	18	16	-5,8	Hồ Ea Soup Thượng (134,9; 91,8) Krông Buk hạ (112,01; 102,4)	
Đăk Nông	97	-0,6	-1	4	5	1	-4	-3	12	8	-3	Hồ Đăk Toa (1,97; 98); Hồ Cầu Tư (7,93; 98);	
Lâm Đồng	91	0,0	0	2	4	-1	-1	-1	6	4	-0,8	Hồ Đăk Lô (7,05; 51,7); Hồ Tuyên Lâm (27,61; 99,1); Hồ Lộc Thắng (5,51; 100,4); Hồ Đạ Ròn (5,55; 95,3); Hồ Ka La (18,81; 99,6); Hồ Đạ Hàm (5,91; 92,4); Hồ Đạ Tèh (27,86; 94,9);	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Wtb (Tr. m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh với tuần trước		Chênh lệch với cùng kỳ (+/-%)							Qđén (m ³ /s)	Q bổ sung cho hạ du phục vụ SXNN, dân sinh (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	+/- (Tr. m ³)	+/- (%)	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015		
1	A Vương	343,6	338,8	98,6	98,2	0	0	18,3	43,0	56,0	0,3	-0,1	35,7	15,1	34,6	48,61
2	Sông Tranh 2	729,2	722,2	99	98,7	-7	-1	6,0	3,5	0,5	0,4	0,7	0,9	9,6	135,6	160,47
3	Đăk Mi 4	312,4	311,3	99,7	99,3	-1	0	1,5	9,9	0,8	-0,2	-0,2	5,4	1,6	93,8	94,7
4	Sông Bung 4	510,8	509,4	99,7	99,4	-2	-1	6,4	11,9	21,5	2,2	0,8	3,6	4,1	75,4	108,7
5	Đăk Đrinh	249,3	245,1	98,3	97,9	-3	-1	8,3	3,5	22,5	-0,6	-1,4	24,7	-0,7	51,7	50,7
6	Vĩnh Sơn A	34	34,25	100,7	101,1	0	0	9,8	33,1	27,3	3,9	0,4	22,8	5,5	4,4	13,2
7	Vĩnh Sơn B	97	98,5	101,5	101,9	-2	-2	26,9	62,7	82,8	0,8	-1,2	54,3	24,7	6,3	0,0
8	Vĩnh Sơn C	58	51,65	89,1	81,9	0	0	21,5	35,3	55,9	5,7	0,0	38,6	28,9	3,6	0,0
9	Trà Xom 1	39,5	36,41	92,2	90,1	-1	-3	16,1	56,3	57,7	-2,2	-7,2	59,0	92,2	2,0	4,2
10	Kanak	313,7	301,8	96,2	95,8	-5	-2	28,1	74,4	75,8	-0,7	-3,8	54,7	39,4	10,7	24,83
11	An Khê	15,9	14,46	90,9	74,3	0	0	6,8	20,8	26,2	-2,6	-3,8	16,2	16,5	25,6	29,87
12	Ba Hạ	349,7	335,2	95,9	91,3	15	5	15,9	5,7	2,8	-0,1	5,3	31,9	19,1	108,7	211,33
13	Sông Hinh	357	362,6	101,6	101,7	0	0	1,1	12,6	0,0	0,0	0,0	-0,4	0,0	130,4	54,83

TT	Tên công trình	Wtb (Tr. m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh với tuần trước		Chênh lệch với cùng kỳ (+/-%)							Qđền (m ³ /s)	Q bổ sung cho hạ du phục vụ SXNN, dân sinh (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	+/- (Tr. m ³)	+/- (%)	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015		
14	Krông Hnăng	165,8	170,1	102,6	103,9	6	3	0,8	3,9	1,7	0,9	-0,3	29,9	102,6	25,9	7,4
15	Ea Krông Rou	35,91	34,8	96,9	96,5	-1	-3	22,6	21,7	17,1	2,7	2,5	68,2		4,7	5,18
16	Đơn Dương	165	165,9	100,6	100,6	-1	0	1,7	19,2	-1,5	0,2	-1,4	5,9	3,6	21,2	23,23
17	Đại Ninh	319,8	303,7	95	93,6	-9	-3	9,1	47,8	-2,8	2,3	-2,7	44,3	15,7	9,6	30,41
18	Hàm Thuận	695	603	86,8	82,4	-9	-1	-2,9	-3,1	13,6	-4,9	-11,9	5,7	-10,9	14,4	56,8
19	Ban Tua Srah	786,9	751	95,4	93,1	-13	-2	3,2	2,8	6,3	-1,5	-3,3	5,8	2,9	63,2	100,8
20	Buôn Kuop	63,24	54,3	85,8	38,9	-1	-2	0,0	7,9	0,5	2,0	-0,1	7,1	-1,4	190,9	229,3
21	Srêpôk 3	219	186,3	85	47,9	-20	-9	-2,2	2,6	6,9	-4,7	-5,5	12,9	-12,6	218,7	269,6
22	PleiKrông	1049	1.047,68	99,9	99,9	1	0	17,3	0,7	0,3	0,5	1,8	99,7	1,4	65,6	91,5
23	Ialy	1037	981,73	94,7	92,9	-34	-3	1,7	19,6	3,8	1,9	-6,0	26,5	-7,6	158,7	214,4
24	Sê San 3	92	89,6	97,4	37,9	1	1	0,4	1,1	0,5	0,3	0,8	0,8	0,9	178,6	246,7
25	Sê San 4	893,3	678,3	75,9	18,6	1	0	-8,3	-14,6	5,3	-19,0	-22,2	3,0	-18,6	184,4	234,9
26	Sê San 4A	13,1	10,79	82,4	69,6	2	19	5,7	21,8	-10,4	-2,4	10,4	10,9	-2,4	234,4	225,5

Nhận xét

Khu vực Nam Trung Bộ:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 78% ÷ 103% DTTK, **không thay đổi so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Đà Nẵng 97% (tăng 1%), Quảng Nam 103% (tăng 1%), Quảng Ngãi 100% (giữ nguyên), Bình Định 96% (tăng 1%), Phú Yên 93% (tăng 1%), Khánh Hòa 98% (giảm 1%), Ninh Thuận 82% (giảm 2%), Bình Thuận 78% (giảm 2%).

Các hồ chứa thủy điện thường xuyên tham gia điều tiết nước cho hạ du, tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 19 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 10 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt 98-99% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 2 ÷ 18%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 16 triệu m³**, hiện tại đạt 74 ÷ 104% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ ở mức cao hơn từ 1 ÷ 28%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Hiện tại dung tích trữ đạt 101% DTTK, **không thay đổi so với tuần trước**; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích hồ ở mức cao hơn 2%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 khoảng 19%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận), tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 17 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 94% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 82% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh ở mức cao hơn 9%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 3%.

Khu vực Tây Nguyên: Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 97% DTTK, **trung bình giảm 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Kon Tum 92% (giảm 1%), Gia Lai

95% (giữ nguyên), Đắk Lắk 97% (giảm 1%), Đắk Nông 97% (giảm 1%), Lâm Đồng 91% (giữ nguyên)

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 63 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 34 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 93% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 39% DTTK và Srêpôk 3 đạt 48% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ xấp xỉ ở mức tương đương.

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 29 triệu m³**. Hiện tại các hồ PleiKrông, Ialy, và Sê San 4 đạt 19-100% DTTK; so với cùng kỳ TBNN, các hồ PleiKrông và Ialy cao hơn từ 2-17%, hồ Sê San 4 thấp hơn khoảng 8%.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2020-2021

Khu vực Nam Trung Bộ:

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng **336.685 ha**, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là **224.493 ha** (chiếm 67%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng **207.000 ha**, đạt 61% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng **194.000 ha**, đạt 86% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên đối với 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi.

Khu vực Tây Nguyên:

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng **166.000 ha**, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là **106.600 ha** (chiếm 64%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng **126.000 ha**, đạt 76% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng **57.400 ha**, đạt 54% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 22/1/2021./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI